

Công ty Cổ phần Thủy hải sản Việt Nhật và các công ty con

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Ngày 31 tháng 12 năm 2012

Đơn vị tính: Đồng

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
1	2	3	4	5
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		95 099 476 143	103 035 866 067
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	(5.1)	722 161 104	834 234 830
1. Tiền	111		722 161 104	834 234 830
2. Các khoản tương đương tiền	112			
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120			
1. Đầu tư ngắn hạn	121			
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư ngắn hạn	129			
III. Các khoản phải thu	130	(5.2)	47 538 637 823	31 813 373 346
1. Phải thu khách hàng	131		18 141 316 149	13 404 013 733
2. Trả trước cho người bán	132		16 066 536 000	15 136 160 824
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133			
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch HDXD	134			
5. Các khoản phải thu khác	135		20 415 301 164	8 297 197 515
6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	139		(7 084 515 490)	(5 023 998 726)
IV. Hàng tồn kho	140	(5.3)	36 533 993 171	49 878 400 105
1. Hàng tồn kho	141		37 452 201 156	50 305 116 889
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(918 207 985)	(426 716 784)
V. Tài sản ngắn hạn khác	150	(5.4)	10 304 684 045	20 509 857 786
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		183 354 628	
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		3 830 626 848	2 208 127 908
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	154		371 273 415	313 695 878
4. Tài sản ngắn hạn khác	158		5 919 429 154	17 988 034 000

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
1	2	3	4	5
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		103 518 973 255	80 031 776 343
I. Các khoản phải thu dài hạn	210			
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211			
2. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	212			
3. Phải thu dài hạn nội bộ	213			
4. Phải thu dài hạn khác	218			
5. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219			
II. Tài sản cố định	220		103 115 191 799	78 892 719 012
1. Tài sản cố định hữu hình	221	(5.5)	56 457 194 939	30 906 244 035
- Nguyên giá	222		86 604 579 769	57 030 729 719
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(30 147 384 830)	(26 124 485 684)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224	(5.6)		
- Nguyên giá	225			
- Giá trị hao mòn lũy kế	226			
3. Tài sản cố định vô hình	227	(5.7)	46 512 999 344	27 270 133 783
- Nguyên giá	228		47 827 180 116	28 388 180 116
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(1 314 180 772)	(1 118 046 333)
4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	(5.8)	144 997 516	20 716 341 194
III. Bất động sản đầu tư	240			
- Nguyên giá	241			
- Giá trị hao mòn lũy kế	242			
IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250			
1. Đầu tư vào công ty con	251			
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252			
3. Đầu tư dài hạn khác	258			
4. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn	259			
V. Tài sản dài hạn khác	260	(5.9)	403 781 456	1 139 057 331
1. Chi phí trả trước dài hạn	261		403 781 456	1 139 057 331
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262			
3. Tài sản dài hạn khác	268			
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		198 618 449 398	183 067 642 410

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
1	2	3	4	5
A. NỢ PHẢI TRẢ	300		105 127 909 726	99 808 102 058
I. Nợ ngắn hạn	310		95 917 018 726	83 952 483 058
1. Vay và nợ ngắn hạn	311	(5.10)	68 259 294 575	68 507 138 498
2. Phải trả người bán	312	(5.11)	16 994 294 108	10 470 955 030
3. Người mua trả tiền trước	313	(5.11)	4 187 787 503	241 208 027
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	(5.12)	4 044 401 396	2 761 124 761
5. Phải trả người lao động	315		874 954 399	1 497 665 258
6. Chi phí phải trả	316			
7. Phải trả nội bộ	317			
8. Phải trả theo tiến độ kế hoạch HĐXD	318			
9. Các khoản phải trả, phải nộp khác	319	(5.13)	1 556 286 745	474 391 484
10. Dự phòng phải trả ngắn hạn	320			
II. Nợ dài hạn	330		9 210 891 000	15 855 619 000
1. Phải trả dài hạn người bán	331			
2. Phải trả dài hạn nội bộ	332			
3. Phải trả dài hạn khác	333			
4. Vay và nợ dài hạn	334	(5.14)	9 210 891 000	15 855 619 000
5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	335			
6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336			
7. Dự phòng phải trả dài hạn	337			
B. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		93 490 539 672	83 259 540 352
I. Vốn chủ sở hữu	410	(5.15)	93 490 539 672	83 259 540 352
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		106 230 710 000	80 230 710 000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412			
3. Vốn khác của chủ sở hữu	413			
4. Cổ phiếu quỹ	414			
5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	415			
6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416			
7. Quỹ đầu tư phát triển	417			
8. Quỹ dự phòng tài chính	418		1 608 854 848	1 608 854 848
9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419			
10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		(14 349 025 176)	1 419 975 504
11. Nguồn vốn đầu tư XDCB	421			
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430			
1. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	431			
2. Nguồn kinh phí	432			
3. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	433			
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		198 618 449 398	183 067 642 410

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Chỉ tiêu	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
1. Tài sản thuê ngoài		-	-
2. Vật tư, hàng hóa nhận giữ hộ, nhận gia công			-
3. Hàng hóa nhận bán hộ, nhận ký gửi, ký cược		-	-
4. Nợ khó đòi đã xử lý			
5. Ngoại tệ			
+ USD		1,834.72	5,933.62
+ EUR			
6. Dự toán chi sự nghiệp, dự án			

Ngày 22 tháng 02 năm 2013

KẾ TOÁN TRƯỞNG



TRẦN CÔNG THỌ



NGUYỄN VĂN NHỰT

Mẫu số: B02-DNHN
 (Ban hành theo QĐ số: 15/2006/QĐ-BTC
 ngày 20/03/2006 của Bộ trưởng BTC)

Công ty Cổ phần Thủy hải sản Việt Nhật và các công ty con

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

Cho quý 4 năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2012

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý 4 năm 2012	Năm 2012	Quý 4 năm 2011	Năm 2011
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	(6.1)	17 258 078 990	102 537 175 184	31 673 133 886	88 305 966 948
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	(6.1)	2 586 827 520	5 253 067 520		203 178 300
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 03)	10		14 671 251 470	97 284 107 664	31 673 133 886	88 102 788 648
4. Giá vốn hàng bán	11		25 979 542 564	91 267 915 640	25 722 573 148	65 713 771 137
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	20		(11 308 291 094)	6 016 192 024	5 950 560 738	22 389 017 511
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	(6.2)	10 089 781	45 754 217	15 704 713	62 525 784
7. Chi phí tài chính	22	(6.3)	2 295 632 495	9 060 443 208	2 965 669 377	10 657 391 261
<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>	23		2 265 566 124	8 876 990 217	1 975 198 357	8 025 125 735
8. Chi phí bán hàng	24		631 885 351	3 772 341 339	695 805 887	2 860 600 054
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		3 845 803 120	8 765 142 928	2 397 545 793	6 943 778 583

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý 4 năm 2012	Năm 2012	Quý 4 năm 2011	Năm 2011
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh [30=20+(21-22)-(24+25)]	30		(18 071 522 279)	(15 535 981 234)	(92 755 606)	1 989 773 397
11. Thu nhập khác	31		1 051	74 780 393		
12. Chi phí khác	32		53 154 309	209 790 609	6 602 743	519 447 737
13. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		(53 153 258)	(135 010 216)	(6 602 743)	(519 447 737)
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		(18 124 675 537)	(15 670 991 450)	(99 358 349)	1 470 325 660
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	(6.4)			(136 869 179)	998 596 532
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52					
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)	60		(18 124 675 537)	(15 670 991 450)	37 510 830	471 729 128
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70				5	59

KẾ TOÁN TRƯỞNG



TRẦN CÔNG THỌ

Ngày 22 tháng 02 năm 2013



NGUYỄN VĂN NHỰT

Mẫu số 03-DN

(Ban hành theo QĐ số: 15/2006/QĐ-BTC
ngày 20/03/2006 của Bộ trưởng BTC)

Công ty Cổ phần thủy hải sản Việt Nhật và công ty con

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

(THEO PHƯƠNG PHÁP TRỰC TIẾP)

QUÝ 4 NĂM 2012

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý 4/2012	Quý 4/2011
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Tiền thu bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01		19 101 539 025	33 142 125 110
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa dịch vụ	02		(17 290 014 946)	(22 416 419 237)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03		(2 731 739 430)	(5 158 098 000)
4. Tiền chi trả lãi vay	04		(2 265 566 124)	(1 975 198 357)
5. Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp	05			
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06		9 351 558 120	11 273 800 000
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07		(10 800 565 221)	(8 844 677 135)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		(4 634 788 576)	6 021 532 381
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các loại tài sản dài hạn khác	21		(1 093 338 270)	(915 040 951)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các loại tài sản dài hạn khác	22			
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ đơn vị khác	23			
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24			
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25			
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26			
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		10 079 168	13 947 500
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(1 083 259 102)	(901 093 451)

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý 4/2012	Quý 4/2011
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31			
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32			
3. Tiền vay ngắn hạn và dài hạn đã nhận được	33		50 385 544 032	51 755 177 622
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(49 353 021 745)	(57 034 487 003)
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35			
6. Cổ tức lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36			
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động Tài chính	40		1 032 522 287	(5 279 309 381)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40)	50		(4 685 525 391)	(158 870 451)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		5 407 686 495	996 019 246
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61			
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)	70		722 161 104	837 148 795

KẾ TOÁN TRƯỞNG



TRẦN CÔNG THƠ

Ngày 22 tháng 02 năm 2013



NGUYỄN VĂN NHỰT

CÔNG TY CỔ PHẦN THỦY HẢI SẢN VIỆT NHẬT VÀ CÔNG TY CON THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho quý 4 kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2012

Đơn vị tính là Đồng Việt Nam trừ trường hợp được ghi chú khác.

Bảng thuyết minh này một bộ phận không thể tách rời và được đọc cùng với bản báo cáo tài chính đính kèm.

1. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp

1.1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Thủy Hải Sản Việt Nhật (dưới đây gọi tắt là công ty) được cấp Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh lần đầu số 4103006673 ngày 10 tháng 05 năm 2007 do Sở Kế Hoạch và Đầu Tư Thành Phố Hồ Chí Minh cấp và các Giấy chứng nhận thay đổi sau đó với lần thay đổi gần đây nhất là vào ngày 20 tháng 03 năm 2009.

Trụ sở và nhà máy được đặt tại C34/1 Đường số 2G, Khu công nghiệp Vĩnh Lộc, Huyện Bình Chánh, Tp. Hồ Chí Minh.

Vốn điều lệ theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh là 86.800.000.000 đồng.

Công ty có đầu tư vào một công ty con được trình bày như mục 1.4 dưới đây (cùng với Công ty dưới đây gọi chung là tập đoàn).

1.2. Lĩnh vực kinh doanh

Chủ yếu là sản xuất, mua bán hàng hoá nông - lâm - thủy - hải sản và thực phẩm chế biến

1.3. Ngành nghề kinh doanh

Theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh, ngành nghề kinh doanh chính của Công ty là:

- Sản xuất, mua bán hàng hoá nông - lâm - thủy - hải sản và thực phẩm chế biến.
- Dịch vụ giao nhận hàng hoá
- Đại lý mua bán, ký gởi hàng hoá
- Sản xuất mua bán bao bì (không in, tái chế phế thải tại trụ sở)
- Kinh doanh bất động sản

1.4. Danh sách công ty con được hợp nhất

<u>STT</u>	<u>Tên công ty con</u>	<u>Địa chỉ</u>	<u>Quyền biểu quyết của công ty mẹ</u>	<u>Tỷ lệ lợi ích của công ty mẹ</u>
1.	Công ty TNHH MTV Đồ Hộp Phú Nhật	Ấp 10, Xã Lương Hòa Huyện Bến lức, tỉnh Long An	100%	100%

2. Năm tài chính, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

2.1. Năm tài chính

Năm tài chính của Công ty từ 01/01 đến 31/12

2.2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là Đồng Việt Nam.

3. Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng

3.1. Chế độ kế toán áp dụng

Tập đoàn áp dụng Chuẩn mực và Chế độ kế toán Việt Nam.

CÔNG TY CỔ PHẦN THỦY HẢI SẢN VIỆT NHẬT VÀ CÔNG TY CON THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho quý 4 kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2012

Đơn vị tính là Đồng Việt Nam trừ trường hợp được ghi chú khác.

3.2. Hình thức kế toán áp dụng

Tập đoàn áp dụng hình thức kế toán là nhật ký chứng từ.

3.3. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty tuân thủ Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 25 – Đầu tư vào công ty con và báo cáo tài chính hợp nhất để soạn thảo và trình bày các báo cáo tài chính hợp nhất cho 9 tháng kết thúc vào ngày 30 tháng 09 năm 2012

4. Các chính sách kế toán áp dụng

4.1. Nguyên tắc hợp nhất báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm báo cáo tài chính của Công ty cổ phần Thủy Hải Sản Việt Nhật, báo cáo tài chính các công ty con (gọi chung là Tập đoàn) được hạch toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm. Các báo cáo tài chính của công ty con đã được lập cho cùng năm tài chính với Công ty theo các chính sách kế toán thống nhất với các chính sách kế toán của Công ty. Các bút toán điều chỉnh đã được thực hiện đối với bất kỳ chính sách kế toán nào có điểm khác biệt nhằm đảm bảo tính thống nhất giữa các công ty con và Công ty.

Tất cả các số dư và các giao dịch nội bộ, kể cả các khoản lãi lỗ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch nội bộ đã được loại trừ hoàn toàn.

4.2. Nguyên tắc ghi nhận tiền và các khoản tương đương tiền

- Nguyên tắc xác định các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền tại quỹ, tiền đang chuyển và các khoản ký gởi không kỳ hạn. Tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn không quá 03 tháng, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

- Nguyên tắc chuyển đổi các đồng tiền khác ra đồng tiền sử dụng trong kế toán

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được hạch toán theo tỷ giá hối đoái vào ngày phát sinh nghiệp vụ. Các khoản mục tiền và công nợ có gốc ngoại tệ được chuyển đổi sang đồng tiền hạch toán theo tỷ giá hối đoái vào ngày lập bảng cân đối kế toán. Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá phát sinh trong quá trình thanh toán hoặc chuyển đổi vào cuối năm tài chính được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ.

4.3. Chính sách kế toán đối với hàng tồn kho

- Nguyên tắc đánh giá hàng tồn kho

Hàng tồn kho được hạch toán theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì hạch toán theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá gốc hàng tồn kho bao gồm: Chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Chi phí mua của hàng tồn kho bao gồm giá mua, các loại thuế không được hoàn lại, chi phí vận chuyển, bốc xếp, bảo quản trong quá trình mua hàng và các chi phí khác có liên quan trực tiếp đến việc mua hàng tồn kho. Các khoản chiết khấu thương mại và giảm giá hàng mua do hàng mua không đúng quy cách, phẩm chất được trừ (-) khỏi chi phí mua.

- Phương pháp xác định giá trị hàng tồn kho cuối năm tài chính

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

- Phương pháp hạch toán hàng tồn kho

CÔNG TY CỔ PHẦN THỦY HẢI SẢN VIỆT NHẬT VÀ CÔNG TY CON THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho quý 4 kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2012

Đơn vị tính là Đồng Việt Nam trừ trường hợp được ghi chú khác.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

- Lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho

Cuối năm tài chính, khi giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho nhỏ hơn giá gốc thì phải lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho.

Số dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được thực hiện trên cơ sở từng mặt hàng tồn kho. Đối với dịch vụ cung cấp dở dang, việc lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho được tính theo từng loại dịch vụ có mức giá riêng biệt.

4.4. Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu thương mại và phải thu khác

- Nguyên tắc ghi nhận

Các khoản phải thu thương mại và phải thu khác thể hiện giá trị có thể thực hiện được theo dự kiến.

- Nguyên tắc dự phòng phải thu khó đòi

Dự phòng phải thu khó đòi được lập cho các khoản nợ phải thu quá hạn thanh toán hoặc các khoản nợ có bằng chứng chắc chắn là không thu được.

4.5. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định

- Nguyên tắc ghi nhận nguyên giá tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được xác định giá trị ban đầu theo nguyên giá. Nguyên giá là toàn bộ các chi phí mà doanh nghiệp bỏ ra để có được tài sản cố định hữu hình tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sử dụng.

- Nguyên tắc ghi nhận tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được xác định giá trị ban đầu theo nguyên giá. Nguyên giá là toàn bộ các chi phí mà doanh nghiệp bỏ ra để có được tài sản cố định vô hình tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sử dụng theo dự tính.

- Phương pháp khấu hao

Nguyên giá tài sản cố định được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng dự tính của tài sản.

Thời gian khấu hao ước tính cho một số nhóm tài sản như sau:

+ Nhà cửa, vật kiến trúc	10 – 15 năm
+ Máy móc thiết bị	05 – 12 năm
+ Phương tiện vận tải	10 năm
+ Quyền sử dụng đất	46 năm

4.6. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định thuê tài chính

- Nguyên tắc ghi nhận nguyên giá tài sản cố định thuê tài chính

Tài sản thuê tài chính được nhận theo giá trị hợp lý của tài sản tại thời điểm khởi đầu thuê tài sản. Nếu giá trị hợp lý cao hơn giá trị hiện tại của khoản thanh toán tối thiểu cho việc thuê tài sản thì ghi theo giá trị hiện tại của khoản thanh toán tối thiểu.

CÔNG TY CỔ PHẦN THỦY HẢI SẢN VIỆT NHẬT VÀ CÔNG TY CON THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho quý 4 kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2012

Đơn vị tính là Đồng Việt Nam trừ trường hợp được ghi chú khác.

- Nguyên tắc và phương pháp khấu hao tài sản cố định thuê tài chính

Chính sách khấu hao nhất quán với chính sách khấu hao của tài sản cùng loại thuộc sở hữu của Công ty.

4.7. Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư vào công ty con được ghi nhận theo phương pháp vốn chủ sở hữu.

4.8. Ghi nhận chi phí phải trả và dự phòng phải trả

- Chi phí phải trả được ghi nhận căn cứ vào các thông tin có được vào thời điểm cuối năm và các ước tính dựa vào thống kê kinh nghiệm.

- Theo Luật Bảo hiểm Xã hội, Tập đoàn và các nhân viên phải đóng góp vào quỹ Bảo hiểm thất nghiệp do Bảo hiểm Xã hội Việt Nam quản lý. Mức đóng bởi mỗi bên được tính bằng 1% của mức thấp hơn giữa lương cơ bản của nhân viên hoặc 20 lần mức lương tối thiểu chung được Chính phủ quy định trong từng thời kỳ.

4.9. Nguồn vốn chủ sở hữu

- Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

- Ghi nhận cổ tức

Cổ tức được ghi nhận là một khoản phải trả vào ngày công bố cổ tức.

4.10. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu

- Doanh thu bán hàng được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được. Trong hầu hết các trường hợp doanh thu được ghi nhận khi chuyển giao cho người mua phần lớn rủi ro và lợi ích kinh tế gắn liền với quyền sở hữu hàng hóa.

- Doanh thu về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phân công việc hoàn thành vào ngày lập bảng cân đối kế toán của kỳ đó.

4.11. Thuế

- Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp (TNDN) hiện hành, chi phí thuế TNDN hoãn lại: Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế TNDN trong năm hiện hành; chi phí thuế TNDN hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế TNDN dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán, dựa trên các mức thuế suất (và các luật thuế) có hiệu lực tại ngày kết thúc năm tài chính.

- Theo Giấy chứng nhận ưu đãi đầu tư số 4116/UB-CNN do Ủy Ban Nhân Dân Thành Phố cấp ngày 29 tháng 10 năm 2004, Công ty được hưởng thuế suất là 25%, được miễn thuế thu nhập doanh nghiệp trong năm 2005 và giảm 50% trong 04 năm tiếp theo.

- Các báo cáo thuế của các công ty trong Tập đoàn sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, dẫn đến số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế đối với các công ty trong Tập đoàn.

4.12. Các bên liên quan

CÔNG TY CỔ PHẦN THỦY SẢN VIỆT NHẬT VÀ CÔNG TY CON THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho quý 4 kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2012

Đơn vị tính là Đồng Việt Nam trừ trường hợp được ghi chú khác.

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định tài chính và hoạt động.

4.13. Số liệu so sánh

Một vài số liệu so sánh đã được sắp xếp lại cho phù hợp với việc trình bày báo cáo tài chính của năm tài chính này.

5. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trên bảng cân đối kế toán

5.1. Tiền và các khoản tương đương tiền

	Cuối kỳ	Đầu năm
Tiền mặt	647.031.693	673.398.229
Tiền gửi ngân hàng	75.129.411	160.836.601
Tổng cộng	722.161.104	834.234.830

5.2. Các khoản phải thu ngắn hạn

	Cuối kỳ	Đầu năm
Phải thu khách hàng	18.141.316.149	13.404.013.733
Trả trước cho người bán	16.066.536.000	15.136.160.824
Các khoản phải thu khác	20.415.301.164	8.297.197.515
Cộng các khoản phải thu ngắn hạn	54.623.153.313	36.837.372.072
Dự phòng phải thu khó đòi	(7.084.515.490)	(5.023.998.726)
Giá trị thuần của các khoản phải thu	47.538.637.823	31.813.373.346

Phải thu khách hàng là khoản phải thu thương mại phát sinh trong điều kiện kinh doanh bình thường của Tập đoàn.

Các khoản phải thu khác được chi tiết như sau:

	Cuối kỳ	Đầu năm
Phải thu công nhân	14.153.077	8.966.512
Phải thu tiền vay của CBCN	265.745.379	243.801.629
Ứng trước cho nhà cung cấp	6.153.342.530	7.856.392.530
Hàng thủy sản gửi kho lạnh Cty Chí Nguyên	13.759.349.178	
Phải thu khác	222.711.000	188.036.844
Cộng	20.415.301.164	8.297.197.515

5.3. Hàng tồn kho

	Cuối kỳ	Đầu năm
Hàng gửi đi bán	2.394.719.325	962.119.213
Nguyên liệu, vật liệu	5.727.895.755	5.835.983.693
Công cụ, dụng cụ	96.755.860	184.920.237
Thành phẩm	29.232.830.216	43.322.093.746

CÔNG TY CỔ PHẦN THỦY HẢI SẢN VIỆT NHẬT VÀ CÔNG TY CON THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho quý 4 kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2012

Đơn vị tính là Đồng Việt Nam trừ trường hợp được ghi chú khác.

Cộng giá gốc hàng tồn kho	37.452.201.156	50.305.116.889
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	(918.207.985)	(426.716.784)
Giá trị thuần có thể thực hiện	36.533.993.171	49.878.400.105

5.4. Tài sản ngắn hạn khác

	Cuối kỳ	Đầu năm
Chi phí trả trước ngắn hạn	183.354.628	-
Thuế GTGT được khấu trừ	3.830.626.848	2.208.127.908
Thuế nhập khẩu được hoàn lại	371.273.415	313.695.878
Tạm ứng cho nhân viên mua nguyên, vật liệu	5.919.429.154	17.988.034.000
Tổng cộng	10.304.684.045	20.509.857.786

5.5. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

Khoản mục	Đơn vị tính: đồng			
	Nhà cửa, vật kiến trúc	Phương tiện vận tải truyền dẫn	Máy móc thiết bị	Tổng cộng
Nguyên giá				
Số dư đầu năm	22.039.347.157	5.963.933.048	29.027.449.514	57.030.729.719
Tăng trong năm	26.991.050.050	-	2.582.800.000	29.573.850.050
Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-
Số dư cuối kỳ	49.030.397.207	5.963.933.048	31.610.249.514	86.604.579.769
Giá trị hao mòn lũy kế				
Số dư đầu năm	6.710.511.598	1.559.096.000	17.854.878.086	26.124.485.684
Khấu hao trong năm	2.116.513.531	597.000.000	1.309.385.615	4.022.899.146
Khấu hao giảm	-	-	-	-
Số dư cuối kỳ	8.827.025.129	2.156.096.000	19.164.263.701	30.147.384.830
Giá trị còn lại				
Tại ngày đầu năm	15.328.835.559	4.404.837.048	11.172.571.428	30.906.244.035
Tại ngày cuối kỳ	40.203.372.078	3.807.837.048	12.445.985.813	56.457.194.939

5.6. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Phần mềm máy vi tính	Tổng cộng
Nguyên giá			
Số dư đầu năm	28.323.580.116	64.600.000	28.388.180.116
Tăng trong năm	19.439.000.000	-	19.439.000.000
Thanh lý, nhượng bán	-	-	-

**CÔNG TY CỔ PHẦN THỦY SẢN VIỆT NHẬT VÀ CÔNG TY CON
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

Cho quý 4 kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2012

Đơn vị tính là Đồng Việt Nam trừ trường hợp được ghi chú khác.

Số dư cuối kỳ	47.762.580.116	64.600.000	47.827.180.116
Giá trị hao mòn lũy kế			
Số dư đầu năm	1.078.363.000	39.683.333	1.118.046.333
Khấu hao trong năm	178.440.000	17.694.439	196.134.439
Số dư cuối kỳ	1.256.803.000	57.377.772	1.314.180.772
Giá trị còn lại			
Tại ngày đầu năm	27.245.217.116	24.916.667	27.270.133.783
Tại ngày cuối kỳ	46.505.777.116	7.222.228	46.512.999.344

5.7. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang:

	Cuối kỳ	Đầu năm
Chi phí đầu tư xây dựng Nhà máy đồ hộp Phú Nhật	144.997.516	20.575.047.566
Sửa chữa lớn Phân xưởng 2 Công ty CP Việt Nhật		141.293.628
Tổng cộng	144.997.516	20.716.341.194

5.8. Tài sản dài hạn khác

	Cuối kỳ	Đầu năm
Phí lưu cont, kiểm hàng xuất sang Mỹ chờ phân bổ		620.755.541
Chi phí trả trước về thuê hoạt động TSCĐ	403.781.456	518.301.790
Tổng cộng	403.781.456	1.139.057.331

5.9. Vay ngắn hạn

	Cuối kỳ	Đầu năm
Vay ngân hàng	68.259.294.575	68.507.138.498
Tổng cộng	68.259.294.575	68.507.138.498

Các khoản vay ngân hàng được thế chấp bằng quyền sử dụng đất thuê và nhà xưởng, chịu lãi suất vay bình quân 14%/năm trong năm 2012. Mục đích vay là bổ sung vốn lưu động kinh doanh hàng xuất khẩu thủy sản.

5.10. Phải trả người bán và người mua trả tiền trước

	Cuối kỳ	Đầu năm
Phải trả người bán	16.994.294.108	10.470.955.030
Người mua trả tiền trước	4.187.787.503	241.208.027
Tổng cộng	21.182.081.611	10.712.163.057

Phải trả người bán là các khoản phải trả thương mại phát sinh trong điều kiện kinh doanh bình thường của Công ty

5.11. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước

CÔNG TY CỔ PHẦN THỦY HẢI SẢN VIỆT NHẬT VÀ CÔNG TY CON THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho quý 4 kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2012

Đơn vị tính là Đồng Việt Nam trừ trường hợp được ghi chú khác.

	Cuối kỳ	Đầu năm
Thuế thu nhập doanh nghiệp	2.434.792.044	2.653.807.557
Thuế thu nhập cá nhân	100.460.514	67.105.081
Thuế GTGT đầu ra phải nộp	1.509.148.838	40.212.123
Tổng cộng	4.044.401.396	2.761.124.761

5.12. Phải trả người lao động: 874.954.399

Là khoản tiền lương còn phải trả cho cán bộ, công nhân viên trong tập đoàn.

5.13. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác

	Cuối kỳ	Đầu năm
- Kinh phí công đoàn	63.612.799	77.412.799
- Bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế	1.478.945.032	294.538.685
- Các khoản phải trả ngắn hạn khác	13.728.914	102.440.000
Tổng cộng	1.556.286.745	474.391.484

5.14. Vay và nợ dài hạn

	Cuối kỳ	Đầu năm
Vay ngân hàng XNK Việt Nam – CN Hòa Bình đầu tư xây dựng Công ty TNHH Đồ hộp Phú Nhật	9.037.829.000	15.325.893.000
Vay Ngân hàng ACB – CN Nhà Rộng mua 2 xe ô tô Toyota Fortuner và Toyota innova	173.062.000	529.726.000
Tổng cộng	9.210.891.000	15.855.619.000

5.15. Vốn chủ sở hữu

5.15.1. Biến động của Vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư chủ sở hữu	Quỹ dự phòng tài chính	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	Lợi nhuận chưa phân phối	ĐVT: 1.000 đồng Cộng
Số dư đầu năm 2012	80.230.710	1.608.855	-	1.419.975	83.259.540
Bà Trần Thị Thuý góp vốn vào Công ty Phú Nhật	26.000.000				26.000.000
Chênh lệch tỷ giá	-	-	-		
Quỹ khen thưởng phúc lợi	-	-	-	(98.009)	(98.009)
Lợi nhuận trong kỳ	-	-	-	(15.670.991)	(15.670.991)

**CÔNG TY CỔ PHẦN THỦY HẢI SẢN VIỆT NHẬT VÀ CÔNG TY CON
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

Cho quý 4 kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2012

Đơn vị tính là Đồng Việt Nam trừ trường hợp được ghi chú khác.

Số dư cuối kỳ	<u>106.230.710</u>	<u>1.608.855</u>	<u>-</u>	<u>(14.349.025)</u>	<u>93.490.540</u>
---------------	--------------------	------------------	----------	---------------------	-------------------

5.15.2. Chi tiết vốn đầu tư chủ sở hữu

	Cuối kỳ	Đầu năm
Vốn góp của cổ đông sáng lập	50.718.490.000	50.718.490.000
Vốn góp của các cổ đông khác	29.512.220.000	29.512.220.000
Bà Trần Thị Thuý góp vốn vào Cty Phú Nhật	26.000.000.000	-
Tổng cộng	<u>106.230.710.000</u>	<u>80.230.710.000</u>

5.15.3. Cổ phần

▪ Số lượng cổ phần phổ thông đăng ký phát hành	8.680.000	8.680.000
▪ Số lượng cổ phần phổ thông đã bán ra công chúng	8.023.071	8.023.071
▪ Số lượng cổ phần phổ thông đang lưu hành	8.023.071	8.023.071
▪ Mệnh giá cổ phần đang lưu hành: 10.000 VND/ cổ phần		

6.1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Năm 2012	Năm 2011
Doanh thu bán hàng	102.537.175.184	88.305.966.948
Giảm giá hàng bán	-	-
Hàng bán bị trả lại	(5.253.067.520)	(203.175.300)
Doanh thu thuần	<u>97.284.107.664</u>	<u>88.102.788.648</u>

6.2. Doanh thu hoạt động tài chính

	Năm 2012	Năm 2011
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	45.754.217	62.525.784
Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	-	-
Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	-	-
Tổng cộng	<u>45.754.217</u>	<u>62.525.784</u>

6.3. Chi phí hoạt động tài chính

	Năm 2012	Năm 2011
Chi phí lãi vay	8.876.990.217	7.984.881.265
Lỗ chênh lệch tỷ giá	183.452.991	2.644.814.996
Trả lãi thuê xe tài chính	-	27.695.000
Tổng cộng	<u>9.060.443.208</u>	<u>10.657.391.261</u>

6.5 Chi phí khác

	Năm 2012	Năm 2011
--	----------	----------

**CÔNG TY CỔ PHẦN THỦY HẢI SẢN VIỆT NHẬT VÀ CÔNG TY CON
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

Cho quý 4 kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2012

Đơn vị tính là Đồng Việt Nam trừ trường hợp được ghi chú khác.

* Phí lưu ký và quản lý sổ cổ đông	-	19.063.636
* Giảm giá lô ghe lon xuất sang Mỹ năm 2009		341.250.000
* Chi khác	209.790.609	159.134.101
Tổng cộng	209.790.609	519.447.737

6.6 8.181. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

	Năm 2012	Năm 2011
Lợi nhuận kế toán trước thuế	(15.670.991.450)	1.470.325.660
Điều chỉnh tăng thu nhập chịu thuế	-	604.455.512
Lợi nhuận chịu thuế	-	2.074.781.172
Thuế TNDN	-	1.426.566.474
Điều chỉnh giảm 30% thuế TNDN Theo ND 60/2012/ND-CP	-	(427.969.942)
Chi phí thuế TNDN	-	998.596.532

7. Thù lao của Hội đồng quản trị và lương Ban Giám đốc năm 2012

	Năm 2012	Năm 2011
Thù lao Hội đồng quản trị	109.400.000	114.000.000
Lương Tổng Giám đốc	207.900.000	187.750.000
Tổng cộng	317.300.000	301.750.000

8. Thông tin về các bên có liên quan

Giao dịch giữa Công ty và các công ty con, được gọi là các bên liên quan, đã được loại trừ trong quá trình hợp nhất

9. Phê duyệt phát hành báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính hợp nhất quý 4/2012 kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2012 được Tổng Giám đốc Công ty phê duyệt và phát hành vào ngày 23 tháng 02 năm 2013.

TP. Hồ Chí Minh, ngày 23 tháng 02 năm 2013

KẾ TOÁN TRƯỞNG



TRẦN CÔNG THƠ



NGUYỄN VĂN NHỰT